

Số: **6913** /VCB-CSTCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC Riêng lẻ
và Hợp nhất Quý III/2022 và Điều chỉnh
hồi tố số liệu năm 2021 theo kết quả
Kiểm toán Nhà nước

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: **VCB**
- Địa chỉ trụ sở chính: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243 – 9343137 Fax: 0243 - 8251322
- Email: cltkth.ho@vietcombank.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2022

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý III/2022 và giải trình biến động lợi nhuận (Phụ lục I đính kèm).

b) Điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2021 theo kết quả Kiểm toán Nhà nước

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) nhận được Công văn số 553/KTNN-TH ngày 19/09/2022 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) kèm theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021; việc thực hiện đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 của VCB. Theo yêu cầu của KTNN, VCB đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2021 của BCTC riêng lẻ và hợp nhất đã được kiểm toán độc lập và công bố kết quả điều chỉnh của KTNN như sau:

- KTNN điều chỉnh số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất nên VCB điều chỉnh tương ứng với Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bị điều chỉnh) theo Phụ lục II đính kèm;
- VCB chỉ điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC năm 2021 theo KTNN bắt đầu từ kỳ BCTC quý III/2022 (điều chỉnh số đầu kỳ). Số liệu các BCTC Quý I, II/2022 được giữ nguyên không thay đổi;

Nguyên nhân chênh lệch số liệu 2021 giữa báo cáo của KTNN và BCTC đã được kiểm toán độc lập của VCB như sau:

- Đối với Báo cáo tình hình tài chính: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như dự phòng rủi ro cho vay, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, tài sản cố định, tài sản có khác, các khoản nợ khác, lợi nhuận chưa phân phối và một số chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động: KTNN đã điều chỉnh một số khoản mục như thu nhập lãi, lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/chứng khoán đầu tư, chi phí hoạt động, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế TNDN.

BCTC quý III/2022 đã được công bố kèm theo Công văn này (mục 2.a) đã trình bày lại số liệu đầu kỳ theo điều chỉnh KTNN như trình bày nêu trên và Phụ lục II đính kèm.

3. Thông tin này được đăng tải lên website của Ngân hàng kể từ ngày 28/10/2022 tại đường dẫn:

<http://www.vietcombank.com.vn/Investors/Information.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, PTGD PT BDH (để b/c);
- Các PTGD, KTT (để biết);
- Lưu: VP, CSTCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng lẻ Quý III/2022
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2022
- Phụ lục I: Giải trình biến động lợi nhuận Quý III/2022
- Phụ lục II: Trình bày lại số liệu năm 2021

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phùng Nguyễn Hải Yến

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. Số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021 tăng 1.587 tỷ đồng (tương đương 36,14%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế riêng lẻ tăng so với Quý III năm 2021 khoảng 1.966 tỷ đồng (tương đương 35,82%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VND	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	710	12,93%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	418	7,62%
Tăng Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	142	2,58%
	1.270	23,13%

Nguyên nhân chi tiết:

- + *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ* tăng do Ngân hàng đẩy mạnh triển khai có hiệu quả và đa dạng các sản phẩm bảo hiểm, thanh toán (đặc biệt là dịch vụ thẻ) và tài trợ thương mại.
- + *Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối* tăng do doanh số mua bán ngoại tệ của VCB tăng so với cùng kỳ năm 2021.
- + *Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần* tăng chủ yếu do thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần và cổ tức nhận được trong kỳ từ công ty liên doanh, liên kết.

PHỤ LỤC I: GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

2. Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III năm 2022 so với Quý III năm 2021 tăng 1.470 tỷ đồng (tương đương 31,96%) nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng so với Quý III năm 2021 khoảng 1.828 tỷ đồng (tương đương 31,87%), chủ yếu do khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VND	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	655	11,42%
Tăng Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	414	7,21%
Tăng Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	83	1,44%
	1.152	20,07%

Nguyên nhân chi tiết: Tương tự nguyên nhân tăng lợi nhuận của BCTC Riêng lẻ.

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	17.930.467	17.930.467	-
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.310.992	22.310.992	-
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	227.601.730	227.554.511	47.219
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	179.461.016	179.461.016	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.093.495	52.093.495	-
3 Dự phòng rủi ro	(3.952.781)	(4.000.000)	47.219
IV Chứng khoán kinh doanh	779.371	779.371	-
1 Chứng khoán kinh doanh	799.376	799.376	-
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(20.005)	(20.005)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	303.202	303.202	-
VI Cho vay khách hàng	926.376.110	926.140.726	235.384
1 Cho vay khách hàng	952.018.701	952.018.701	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(25.642.591)	(25.877.975)	235.384
VIII Chứng khoán đầu tư	170.396.896	170.396.896	-
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.014.312	71.014.312	-
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.557.595	99.557.595	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(175.011)	(175.011)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.703.686	5.703.686	-
1 Đầu tư vào công ty con	3.560.600	3.560.600	-
2 Vốn góp liên doanh	545.515	545.515	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11.110	11.110	-
4 Đầu tư dài hạn khác	1.661.461	1.661.461	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)	-
X Tài sản cố định	8.382.739	8.372.476	10.263
1 Tài sản cố định hữu hình	5.322.921	5.312.658	10.263
a Nguyên giá tài sản cố định	12.780.609	12.768.914	11.695
b Hao mòn tài sản cố định	(7.457.688)	(7.456.256)	(1.432)
2 Tài sản cố định vô hình	3.059.818	3.059.818	-
a Nguyên giá tài sản cố định	4.563.318	4.563.318	-
b Hao mòn tài sản cố định	(1.503.500)	(1.503.500)	-
XII Tài sản Có khác	27.359.427	27.341.287	18.140
1 Các khoản phải thu	14.164.925	14.140.828	24.097
2 Các khoản lãi, phí phải thu	6.954.169	6.955.958	(1.789)
4 Tài sản Có khác	6.240.333	6.244.501	(4.168)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.407.144.620	1.406.833.614	311.006

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.468.116	9.468.116	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	105.578.800	105.578.800	-
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	104.878.800	104.878.800	-
2 Vay các tổ chức tín dụng khác	700.000	700.000	-
III Tiền gửi của khách hàng	1.136.759.508	1.136.759.508	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.707	7.707	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	17.413.979	17.413.979	-
VII Các khoản nợ khác	31.320.792	31.082.225	238.567
1 Các khoản lãi, phí phải trả	9.328.950	9.328.950	-
2 Các khoản phải trả và công nợ khác	21.991.842	21.753.275	238.567
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.300.548.902	1.300.310.335	238.567
VIII Vốn chủ sở hữu			
1 Vốn của tổ chức tín dụng	42.084.575	42.084.575	-
a Vốn điều lệ	37.088.774	37.088.774	-
c Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389	-
g Vốn khác	412	412	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	17.799.503	17.799.503	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	46.711.640	46.639.201	72.439
a Lợi nhuận để lại năm trước	30.678.442	30.678.442	-
b Lợi nhuận để lại năm nay	16.033.198	15.960.759	72.439
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	106.595.718	106.523.279	72.439
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.407.144.620	1.406.833.614	311.006

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	2.447.477	2.447.477	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81.044.022	81.044.022	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	3.470.214	3.470.214	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	3.466.305	3.466.305	-
c	Cam kết giao dịch hối đoái	74.107.503	74.107.503	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	65.378.199	65.378.199	-
4	Bảo lãnh khác	51.543.638	51.576.893	(33.255)
5	Các cam kết khác	-	-	-
		<hr/>	<hr/>	<hr/>
		200.413.336	200.446.591	(33.255)

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	69.811.192	69.938.237	(127.045)
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(28.177.488)	(28.177.488)	-
I Thu nhập lãi thuần	41.633.704	41.760.749	(127.045)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.517.314	10.517.314	-
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.702.596)	(3.702.596)	-
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.814.718	6.814.718	-
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.374.657	4.374.657	-
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.205)	(14.205)	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(86.287)	(86.287)	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác	3.046.437	3.046.437	-
6 Chi phí hoạt động khác	(698.962)	(698.962)	-
VI Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	2.347.475	2.347.475	-
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	167.973	143.876	24.097
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	55.238.035	55.340.983	(102.948)
VIII CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.245.169)	(17.153.469)	(91.700)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37.992.866	38.187.514	(194.648)
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.448.190)	(11.730.793)	282.603
XI TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	26.544.676	26.456.721	87.955
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.376.167)	(4.363.395)	(12.772)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(902.392)	(902.392)	-
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.278.559)	(5.265.787)	(12.772)
XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ	21.266.117	21.190.934	75.183

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.011.766	18.011.766	-
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.506.711	22.506.711	-
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	225.811.765	225.764.546	47.219
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	181.036.981	181.036.981	-
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	48.727.565	48.727.565	-
3 Dự phòng rủi ro	(3.952.781)	(4.000.000)	47.219
IV Chứng khoán kinh doanh	2.799.649	2.766.098	33.551
1 Chứng khoán kinh doanh	2.856.082	2.822.531	33.551
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(56.433)	(56.433)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	303.202	303.202	-
VI Cho vay khách hàng	935.009.671	934.774.287	235.384
1 Cho vay khách hàng	960.749.955	960.749.955	-
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(25.740.284)	(25.975.668)	235.384
VIII Chứng khoán đầu tư	170.596.896	170.604.700	(7.804)
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.114.698	71.122.502	(7.804)
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.657.595	99.657.595	-
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(175.397)	(175.397)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.346.176	2.346.176	-
1 Vốn góp liên doanh	748.895	748.895	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết	10.820	10.820	-
3 Đầu tư dài hạn khác	1.661.461	1.661.461	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(75.000)	(75.000)	-
X Tài sản cố định	8.636.306	8.626.043	10.263
1 Tài sản cố định hữu hình	5.562.887	5.552.624	10.263
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	13.736.855	13.725.160	11.695
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	(8.173.968)	(8.172.536)	(1.432)
2 Tài sản cố định vô hình	3.073.419	3.073.419	-
<i>a Nguyên giá tài sản cố định</i>	4.622.229	4.622.229	-
<i>b Hao mòn tài sản cố định</i>	(1.548.810)	(1.548.810)	-
XII Tài sản Có khác	28.964.117	28.969.058	(4.941)
1 Các khoản phải thu	15.803.945	15.796.141	7.804
2 Các khoản lãi, phí phải thu	7.147.524	7.149.313	(1.789)
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	349	7.137	(6.788)
4 Tài sản Có khác	6.016.319	6.020.487	(4.168)
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.020)	(4.020)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ	1.414.986.259	1.414.672.587	313.672

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.468.116	9.468.116	-
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	109.757.777	109.757.777	-
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	104.043.817	104.043.817	-
2 Vay các tổ chức tín dụng khác	5.713.960	5.713.960	-
III Tiền gửi của khách hàng	1.135.323.913	1.135.323.913	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.707	7.707	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	17.387.747	17.387.747	-
VII Các khoản nợ khác	33.854.570	33.609.934	244.636
1 Các khoản lãi, phí phải trả	9.326.371	9.326.334	37
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	24.528.199	24.283.600	244.599
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.305.799.830	1.305.555.194	244.636
VIII Vốn chủ sở hữu			
1 Vốn của tổ chức tín dụng	42.428.821	42.428.821	-
a Vốn điều lệ	37.088.774	37.088.774	-
c Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389	-
g Vốn khác	344.658	344.658	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	18.173.068	18.173.068	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.109)	(5.109)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	48.502.536	48.433.500	69.036
a Lợi nhuận để lại năm trước	31.826.451	31.826.728	(277)
b Lợi nhuận để lại năm nay	16.676.085	16.606.772	69.313
6 Lợi ích của cổ đông thiểu số	87.113	87.113	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	109.186.429	109.117.393	69.036
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.414.986.259	1.414.672.587	313.672

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

	31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
1	Bảo lãnh vay vốn	2.447.477	2.447.477	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81.044.022	81.044.022	-
a	Cam kết mua ngoại tệ	3.470.214	3.470.214	-
b	Cam kết bán ngoại tệ	3.466.305	3.466.305	-
c	Cam kết giao dịch ngoại đổi	74.107.503	74.107.503	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	65.378.199	65.378.199	-
4	Bảo lãnh khác	51.543.638	51.576.893	(33.255)
5	Các cam kết khác	196.990	196.990	-
	200.610.326	200.643.581	(33.255)	

PHỤ LỤC II: TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Mẫu B02/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm

2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

		31/12/2021 Triệu VND (Số Kiểm toán Nhà nước) (Trình bày lại)	31/12/2021 Triệu VND (Số kiểm toán độc lập) (Đã công bố)	Chênh lệch Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	70.621.957	70.749.002	(127.045)
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(28.349.385)	(28.349.385)	-
I	Thu nhập lãi thuần	42.272.572	42.399.617	(127.045)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.286.516	11.286.516	-
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.879.443)	(3.879.443)	-
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.407.073	7.407.073	-
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.374.820	4.374.820	-
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.665	104.114	33.551
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(85.235)	(85.126)	(109)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.100.370	3.100.370	-
6	Chi phí hoạt động khác	(707.109)	(707.109)	-
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.393.261	2.393.261	-
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	129.810	129.810	-
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	56.629.966	56.723.569	(93.603)
VII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.665.925)	(17.574.188)	(91.737)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.964.041	39.149.381	(185.340)
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.478.198)	(11.760.801)	282.603
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	27.485.843	27.388.580	97.263
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.560.128)	(4.547.363)	(12.765)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(908.882)	(902.172)	(6.710)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.469.010)	(5.449.535)	(19.475)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	22.016.833	21.939.045	77.788
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(20.232)	(20.232)	-
XVI	Lợi nhuận thuần trong năm	21.996.601	21.918.813	77.788
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.212	4.195	17